

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 125/2023/DS-ST
Ngày: 24-4-2023
V/v tranh chấp hui và hợp đồng vay
tài sản.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Huệ

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Văn Tới

Ông Nguyễn Công Trường

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Tuyết Ngân. Là thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Trong ngày 24 tháng 4 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 720/2022/TLST-DS ngày 05 tháng 12 năm 2022 về tranh chấp hui và hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 101/2023/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M; Sinh năm: 1986; Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Huyền T, sinh năm 1996. Địa chỉ cư trú: Ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau. (Có mặt)

Bị đơn:

- Ông Đoàn Minh T1; Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau. (Có mặt)

- Bà Nguyễn Mộng N; Địa chỉ cư trú: Ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Cà Mau. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11 tháng 10 năm 2022 cũng như lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tại phiên tòa thể hiện:

Trong khoảng thời gian từ ngày 20/8/2022 đến ngày 13/9/2022, bà M cho vợ chồng ông Đoàn Minh T1, bà Nguyễn Mộng N vay tổng số tiền 150.000.000 đồng,

có thoả thuận tiền lãi mỗi ngày 1.000.000 đồng/100.000.000 đồng, thoả thuận khi nào bà M cần lấy lại tiền thì thông báo ông T1, bà N trước 01 tuần để thanh toán. Sau khi vay, ông T1, bà N có trả lãi cho bà M, nhưng số tiền bao nhiêu không nhớ chính xác. Ngày 19/9/2022, bà M yêu cầu ông T1, bà N trả lại vốn nhưng đến nay ông T1, bà N vẫn chưa thanh toán cho bà M. Đối với số tiền vay này, theo đơn khởi kiện ngày 11 tháng 10 năm 2022 bà M yêu cầu ông T1, bà N trả lại số tiền vốn là 150.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên toà, bà N cho rằng đã thanh toán tiền lãi cho bà M số tiền 93.500.000 đồng, trong đó có chuyển khoản số tiền 43.500.000 đồng, phía nguyên đơn đồng ý đối trừ số tiền bà N đã chuyển khoản thanh toán, yêu cầu bà N và ông T1 thanh toán cho bà M số tiền vay là 100.000.000 đồng.

Vào ngày 15/7/2022a1, ông T1, bà N mở 01 dây hụi loại hụi 5.000.000 đồng, gồm có 17 phần, 01 tháng khui 01 lần, bà M tham gia 02 phần, đóng hụi được 02 lần, số tiền đóng vào là 14.000.000 đồng, yêu cầu ông T1, bà N trả lại số tiền hụi là 14.000.000 đồng.

Như vậy, tổng cộng bà M yêu cầu ông T1, bà N thanh toán cho bà M số tiền 114.000.000 đồng.

Bị đơn là bà Nguyễn Mộng N trình bày:

Đối với số tiền hụi, có việc bà M tham gia hụi do bà làm chủ như phía nguyên đơn trình bày. Số tiền mà bà M đóng vào 2 lần là 14.000.000 đồng, bà đồng ý trả lại cho bà M 14.000.000 đồng.

Đối với số tiền vay, vào ngày 20/8/2022a1, bà có vay của bà M 40.000.000 đồng, lãi 2.000.000đồng/ngày, đến 23/8/2022a1 vay thêm 35.000.000đồng, tổng là 75.000.000 đồng, lãi suất 3.750.000đồng/ngày. Đến ngày 29/8/2022 vay thêm 25.000.000 đồng, tổng vay là 100.000.000 đồng, lãi suất 5.000.000đồng/ngày. Đến ngày 08/9/2022a1, bà N đến gặp bà M để xin trả mỗi ngày 500.000đồng nhưng bà M không đồng ý, thống nhất lại mỗi ngày trả 1.000.000 đồng trên tiền gốc 100.000.000 đồng. Đến ngày 13/9/2022a1, bà N vay thêm 50.000.000 đồng, tổng vay lúc này là 150.000.000 đồng, lãi 1.500.000 đồng/ngày, đóng lãi đủ đến 23.9.2022a1 bà N không đóng tiếp. Tính tổng số tiền lãi bà N đã trả cho bà M là 93.500.000 đồng. Nay bà M yêu cầu bà thanh toán cho bà M số tiền 114.000.000 đồng, bà thống nhất thanh toán cho bà M số tiền 114.000.000 đồng. Việc vay tiền và thu nhập từ hụi bà dùng vào việc chi xài cá nhân và chăn nuôi nhưng không hiệu quả, ông T1 không biết những giao dịch hụi và vay này nên bà xác định trách nhiệm thanh toán là của riêng bà.

Bị đơn là ông Đoàn Minh T1 trình bày:

Ông không biết việc vay tiền và mở hụi của bà N. Những gì ông trình bày liên quan đến giao dịch hụi và hợp đồng vay giữa bà N và bà M trong quá trình giải quyết

vụ án là do bà N cho ông biết. Do ông không biết các giao dịch trên, các khoản tiền trên bà N cũng không dùng cho gia đình nên ông không đồng ý cùng thanh toán với bà N cho bà M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được xem xét tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị M với ông Đoàn Minh T1, bà Nguyễn Mộng N là tranh chấp hội, hợp đồng vay tài sản. Nơi cư trú của bị đơn Đoàn Minh T1 và nơi thực hiện hợp đồng đều tại huyện T, bà Nguyễn Mộng N cũng thống nhất giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời nên bà Nguyễn Thị M khởi kiện yêu cầu giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; điểm g khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Đối với tranh chấp hội, phía nguyên đơn và bị đơn là bà Nguyễn Mộng N thống nhất: Vào ngày 15/7/2022a1, bà N mở 01 dây hội loại hội 5.000.000 đồng, gồm có 17 phần, 01 tháng khui 01 lần, bà M tham gia 02 phần, đóng hội được 02 lần, số tiền đóng vào là 14.000.000 đồng, phía nguyên đơn yêu cầu bà N, ông T1 thanh toán số tiền nộp vào là 14.000.000 đồng, bà N thống nhất diễn biến giao dịch hội, thống nhất trách nhiệm thanh toán cho bà M số tiền 14.000.000 đồng.

Đối với tranh chấp hợp đồng vay tài sản, nguyên đơn cho rằng từ ngày 20/8/2022 đến ngày 13/9/2022, bà M cho vợ chồng ông Đoàn Minh T1, bà Nguyễn Mộng N vay tổng số tiền 150.000.000 đồng. Sau khi vay, ông T1, bà N có thanh toán cho bà M 01 phần tiền lãi, nay bà M yêu cầu bà N và ông T1 thanh toán cho bà M số tiền vay là 100.000.000 đồng. Bà N thống nhất trách nhiệm thanh toán cho bà M số tiền vay là 100.000.000 đồng.

Đối với trách nhiệm của ông Đoàn Minh T1, ông T1 và bà N là vợ chồng, tại biên bản hoà giải ngày 15/11/2022 và ngày 10/01/2023 ông Đoàn Minh T1 đều thống nhất tuy không biết rõ nội dung giao dịch nhưng xác định đây là nợ chung của vợ chồng, có trách nhiệm cùng bà N thanh toán cho bà M. Bà N ông T1 không chứng minh được số tiền này bà N dùng vào mục đích cá nhân, trong danh sách hội bà N có để tên ông T1 là chủ hội như vậy ý thức của bà N là ông T1 sẽ cùng chịu trách nhiệm với bà, việc giao dịch hội được thực hiện tại nhà bà N, việc vay tiền diễn ra trong thời gian dài, đây là khoản nợ phát sinh trong thời kì hôn nhân nên việc nguyên đơn đặt ra ông T1 và bà N phải cùng có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn là phù hợp.

Như vậy, tổng số tiền mà bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là 100.000.000 đồng + 14.000.000 đồng = 114.000.000 đồng.

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Mộng N, ông Đoàn Minh T1 có nghĩa vụ thực hiện việc thanh toán cho bà Nguyễn Thị M nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 471 của Bộ luật Dân sự;
- Căn cứ Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, họ, biếu, phường;
- Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M. Buộc bà Nguyễn Mộng N, ông Đoàn Minh T1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị M số tiền 114.000.000 đồng.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị M có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Mộng N, ông Đoàn Minh T1 không tự nguyện thi hành xong khoản tiền phải thanh toán thì còn phải chịu thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Mộng N, ông Đoàn Minh T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.700.000 đồng (Năm triệu bảy trăm ngàn đồng). Bà Nguyễn Thị M không phải chịu án phí, bà Nguyễn Thị M có nộp tạm ứng án phí sơ thẩm số tiền 4.250.000 đồng (Bốn triệu hai trăm năm chục nghìn đồng) tại biên lai số 0005818 ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được trả lại.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- CC.THADS huyện Trần Văn Thời;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Bùi Thị Huệ